

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN ĐÌNH TUÂN

NỀN TẢNG CHÍNH TRỊ SÁNG KIẾN
VÀNH ĐAI VÀ CON ĐƯỜNG CỦA TRUNG QUỐC

Ngành: Chính trị học

Mã số: 9310201

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI – 2026

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn –
Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Bùi Thành Nam
2. TS. Trịnh Văn Định

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ Trường
Đại học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN
vào hồi giờ ngày tháng năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Sáng kiến Vành đai và Con đường (Belt and Road Initiative - BRI) do Trung Quốc khởi xướng năm 2013 đã trở thành một chương trình kết nối xuyên khu vực có quy mô lớn, tác động sâu rộng đến đời sống kinh tế, chính trị, an ninh và phát triển của nhiều quốc gia. Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn BRI như một tập hợp dự án hạ tầng, thương mại, đầu tư hoặc hợp tác kỹ thuật thì chưa đủ để lý giải bản chất, động lực và logic vận động của sáng kiến này. BRI còn phản ánh cách Trung Quốc tổ chức quyền lực, huy động nguồn lực, xây dựng diễn ngôn chính danh và định hình môi trường bên ngoài phục vụ mục tiêu phát triển, an ninh và nâng cao vị thế quốc tế.

Trong bối cảnh BRI bước sang giai đoạn điều chỉnh sau hơn một thập niên triển khai, sáng kiến này không còn vận động đơn thuần theo logic mở rộng quy mô, mà ngày càng nhấn mạnh phát triển chất lượng cao, kết nối số, phát triển xanh, kiểm soát rủi ro, tiêu chuẩn hóa và khả năng thích ứng với cạnh tranh chiến lược quốc tế. Những biến đổi đó cho thấy cần tiếp cận BRI từ tầng sâu hơn là nền tảng chính trị chi phối sự hình thành, triển khai và điều chỉnh sáng kiến. Nghiên cứu nền tảng chính trị của BRI vì vậy có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, giúp chuyển trọng tâm từ câu hỏi BRI tác động ra sao sang câu hỏi BRI được tạo ra, duy trì và điều chỉnh bởi những logic chính trị nào.

Đối với Việt Nam, BRI là một thực thể chiến lược trong môi trường khu vực. Việt Nam nằm trong không gian kết nối lục địa - biển có ý nghĩa quan trọng đối với Trung Quốc, đồng thời có quan hệ lịch sử, kinh tế và địa chiến lược đan xen phức tạp với nước này. Xuất phát từ những lý do nêu trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Nền tảng chính trị Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc”*** làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Chính trị học. Nghiên cứu này nhằm làm rõ các điều kiện lịch sử, tư tưởng và chính trị chi phối sự ra đời của BRI; lý giải bản chất chính trị và logic quyền lực định hướng sáng kiến; qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc đánh giá tác động và đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp cho Việt Nam trong bối cảnh khu vực và quốc tế tiếp tục biến động phức tạp.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án làm rõ các nền tảng lịch sử - văn hóa, chính trị - tư tưởng, địa chính trị, thể chế Đảng - Nhà nước và chính sách - pháp lý góp phần hình thành, định hướng BRI; phân tích cách các nền tảng ấy được chuyển hóa thành mục tiêu, ưu tiên, công cụ và phương thức triển khai sáng kiến. Trên cơ sở đó, luận án lý giải tác động, hiệu quả và xu hướng điều chỉnh của BRI, chú trọng Đông Nam Á và Việt Nam, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị phù hợp với lợi ích và yêu cầu phát triển của Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ: tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan; hệ thống hóa cơ sở lý luận và xây dựng khung phân tích nền tảng chính trị của BRI; làm rõ các tiền đề lịch sử - văn hóa, địa chính trị, chính trị - tư tưởng, thể chế Đảng - Nhà nước và quá trình thể chế hóa bằng chính sách - pháp lý; phân tích cơ chế chuyển hóa các nền tảng thành mục tiêu, công cụ, không gian và phương thức triển khai; đánh giá tác động, hiệu quả và dự báo xu hướng điều chỉnh của BRI, nhất là tại Đông Nam Á và Việt Nam; từ đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau: (1) Những điều kiện lịch sử, tư tưởng, địa chính trị và thể chế nào cấu thành nền tảng chính trị hình thành BRI? (2) Các nền tảng đó được chuyển hóa như thế nào thành mục tiêu, công cụ và phương thức triển khai BRI của Trung Quốc? (3) Tác động và hiệu quả triển khai BRI có thể được lý giải ra sao từ các nền tảng chính trị đã phân tích, đặc biệt trong trường hợp Đông Nam Á và Việt Nam? (4) Từ logic vận động đó, Việt Nam cần tiếp cận, lựa chọn và kiểm soát hợp tác liên quan BRI theo những định hướng nào để bảo đảm lợi ích quốc gia?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là nền tảng chính trị hình thành, định hướng và tác động đến quá trình điều chỉnh Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc. Trọng tâm là các tiền đề lịch sử - văn hóa,

chính trị - tư tưởng, địa chính trị, mô hình Đảng - Nhà nước và hệ thống chính sách - pháp lý, cùng cơ chế chuyển hóa các yếu tố này thành mục tiêu, công cụ và phương thức triển khai BRI.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian, luận án nghiên cứu BRI chủ yếu tại Trung Á, Nam Á, Đông Nam Á và trục Á - Âu; tham chiếu một số điểm nút tại châu Phi và châu Âu để làm rõ tính mạng lưới, trong đó trọng tâm là Đông Nam Á và Việt Nam. Về thời gian, nghiên cứu tập trung từ năm 2013 đến nay, đồng thời dự báo xu hướng trong giai đoạn tiếp theo. Về nội dung, luận án làm rõ các nền tảng chính trị hình thành BRI và cơ chế chuyển hóa thành mục tiêu, công cụ, diễn ngôn và phương thức triển khai. Tác động, hiệu quả và xu hướng điều chỉnh được xem xét như hệ quả và biểu hiện của các nền tảng chính trị ấy trong tương tác với điều kiện của các nước tiếp nhận, từ đó rút ra khuyến nghị đối với Việt Nam.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được triển khai trên cơ sở các tiếp cận của chính trị học và quan hệ quốc tế nhằm lý giải BRI như một hiện tượng chính trị - chiến lược tổng hợp. Khung lý luận kết hợp chủ nghĩa Mác về vai trò của nhà nước, động lực phát triển và quan hệ giữa kinh tế với chính trị; chủ nghĩa hiện thực về lợi ích quốc gia, quyền lực, an ninh và cạnh tranh chiến lược; chủ nghĩa tự do về hợp tác, thể chế và phụ thuộc lẫn nhau; lý thuyết cân bằng quyền lực về sự điều chỉnh tương quan trong trật tự quốc tế; đồng thời bổ sung tiếp cận thể chế lịch sử và mô hình Đảng - Nhà nước để làm rõ đặc thù Trung Quốc trong quá trình ra quyết định, huy động nguồn lực và tạo lập tính chính danh cho BRI.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu của chính trị học và quan hệ quốc tế, gồm phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; phương pháp lịch sử - logic; phân tích chính sách; phân tích diễn ngôn; so sánh; tổng hợp, đánh giá và dự báo. Các thao tác thu thập, phân loại và đối chiếu tài liệu được sử dụng để xử lý văn kiện chính thức, công trình nghiên cứu, báo cáo quốc tế, số liệu dự án và dữ liệu liên quan. Các nguồn tư liệu được kiểm tra về xuất xứ, thời điểm công bố và mức độ phù hợp trước khi sử dụng trong lập luận.

5. Đóng góp mới của luận án

Về khoa học, luận án cụ thể hóa khái niệm “nền tảng chính trị của BRI” thành công cụ phân tích gồm năm cấu phần: lịch sử - văn hóa; chính trị - tư tưởng; địa chính trị; thể chế Đảng - Nhà nước; chính sách - pháp lý. Luận án kết nối các cấu phần bằng bốn cơ chế: kiến tạo nhận thức và thừa nhận; lựa chọn lợi ích và ưu tiên chiến lược; thể chế hóa và huy động nguồn lực; phản hồi và điều chỉnh. Qua đó, nghiên cứu làm rõ sự chuyển hóa từ tiền đề chính trị thành mục tiêu, công cụ và phương thức triển khai sáng kiến, thay vì quy BRI về một nguyên nhân đơn lẻ.

Về thực tiễn, luận án đề xuất đánh giá hiệu quả BRI trên bốn phương diện: kết nối, chiến lược, phát triển và bền vững, trong sự tương tác với năng lực thể chế và lựa chọn của nước tiếp nhận. Đối với Việt Nam, kết quả nghiên cứu gợi mở cách tiếp cận chủ động, chọn lọc theo từng dự án; đề cao thẩm định, minh bạch tài chính, kiểm soát rủi ro, bảo đảm yêu cầu môi trường - xã hội và công nghệ, đa dạng hóa đối tác và nguồn lực nhằm duy trì độc lập, tự chủ và hiệu quả phát triển lâu dài.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần hệ thống hóa các nền tảng chính trị của BRI và làm rõ sự tương tác giữa năm cấu phần với các cơ chế chuyển hóa thành mục tiêu và phương thức triển khai. Nghiên cứu bổ sung góc nhìn chính trị học về quá trình BRI hình thành, duy trì và điều chỉnh, đồng thời nhấn mạnh vai trò phản hồi của môi trường quốc tế và các quốc gia tiếp nhận, tránh cách giải thích chỉ từ ý chí chủ thể khởi xướng.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án cung cấp cơ sở tham khảo để nhận diện cơ hội, giới hạn và tác động đa chiều của BRI, đặc biệt tại Đông Nam Á. Đối với Việt Nam, kết quả nghiên cứu hỗ trợ việc lựa chọn nội dung hợp tác phù hợp, đánh giá hiệu quả và rủi ro theo vòng đời dự án, đa dạng hóa nguồn lực và cân bằng giữa yêu cầu kết nối phát triển với lợi ích, độc lập và tự chủ quốc gia.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án và Tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu;

Chương 2: Cơ sở lý luận và khung phân tích về nền tảng chính trị của Sáng kiến Vành đai và Con đường;

Chương 3: Các nền tảng chính trị hình thành và định hướng Sáng kiến Vành đai và Con đường;

Chương 4: Tác động, hiệu quả và xu hướng điều chỉnh của BRI từ nền tảng chính trị.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Các vấn đề nghiên cứu liên quan đến luận án

Các nghiên cứu trong và ngoài nước về BRI khá phong phú, có thể hệ thống hóa theo ba hướng tiếp cận chủ yếu: BRI như một sáng kiến kết nối - phát triển; BRI như một công cụ quyền lực và cạnh tranh chiến lược; BRI từ nền tảng chính trị - tư tưởng và cơ chế hoạch định chiến lược của Trung Quốc. Cách phân loại này giúp luận án xác định rõ bức tranh nghiên cứu hiện có, đồng thời nhận diện khoảng trống về phân tích nền tảng chính trị của BRI một cách toàn diện và có hệ thống.

1.1.1. Các nghiên cứu BRI như sáng kiến kết nối - phát triển

Nhóm nghiên cứu này tập trung vào vai trò của BRI trong thúc đẩy kết nối hạ tầng, thương mại, đầu tư, logistics và tăng trưởng. Các công trình tiêu biểu cho thấy BRI có thể làm giảm chi phí giao dịch, rút ngắn thời gian vận tải, cải thiện kết nối hành lang và tái tổ chức không gian kinh tế. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chủ yếu đánh giá hiệu quả kinh tế - phát triển và điều kiện thể chế để BRI vận hành, trong khi chưa giải thích đầy đủ nền tảng chính trị chi phối việc Trung Quốc lựa chọn mô hình kết nối, phân bổ nguồn lực và xác lập các hành lang chiến lược.

1.1.2. Các nghiên cứu tiếp cận BRI như công cụ quyền lực và cạnh tranh chiến lược

Nhóm nghiên cứu thứ hai đặt BRI trong bình diện quyền lực, ảnh hưởng và cạnh tranh chiến lược. Theo hướng này, BRI không chỉ là chương trình hạ tầng hay hợp tác kinh tế, mà còn là phương tiện để Trung Quốc mở rộng không gian ảnh hưởng, định hình trật tự khu vực, tạo lập các điểm nút chiến lược và chuyển hóa tiềm lực kinh tế thành ảnh hưởng chính trị. Các công trình đã làm rõ khá rõ hệ quả địa chính trị, an ninh và chiến lược của BRI, song vẫn thiên về phân tích tác động hơn là lý giải hệ nền tảng chính trị đã tạo ra và duy trì sáng kiến.

1.1.3. Các nghiên cứu BRI từ nền tảng chính trị - tư tưởng và cơ chế hoạch định chiến lược của Trung Quốc

Đây là hướng tiếp cận gần nhất với đề tài luận án. Các nghiên cứu thuộc nhóm này đã gọi mở mối liên hệ giữa BRI với tư tưởng lãnh đạo, nhu cầu phát triển trong nước, mô hình nhà nước huy động, chính trị đối nội và cơ chế hoạch định chính sách của Trung Quốc. Một số công trình về Đông Nam Á và Việt Nam cũng cho thấy BRI tạo ra cả cơ hội phát triển và thách thức về phụ thuộc, cạnh tranh chiến lược, môi trường, xã hội và tự chủ chính sách. Tuy nhiên, nhìn chung các nghiên cứu vẫn chưa kết nối đầy đủ các yếu tố lịch sử, văn hóa, địa chính trị, tư tưởng, thể chế, chính danh và logic quyền lực trong một khung phân tích thống nhất về nền tảng chính trị của BRI.

1.2. Nhận xét kết quả nghiên cứu đã công bố và những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết

1.2.1. Nhận xét các kết quả nghiên cứu đã công bố

Các công trình đã góp phần quan trọng trong việc nhận diện BRI như sáng kiến kết nối phát triển, công cụ quyền lực và một phần trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Tuy nhiên, bức tranh nghiên cứu còn phân tán; nhiều nghiên cứu tập trung vào hệ quả kinh tế hoặc địa chính trị, trong khi chưa làm rõ đầy đủ nguồn gốc chính trị, cơ chế chính danh, mô hình tổ chức quyền lực và quá trình chuyển hóa mục tiêu đối nội thành chương trình đối ngoại trong BRI.

1.2.2. Những vấn đề luận án kế thừa và những khoảng trống cần bổ sung

Luận án kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có, đồng thời tập trung bổ sung một số khoảng trống: khái niệm hóa nền tảng chính trị của BRI; làm rõ các điều kiện lịch sử - văn hóa, địa chính trị, chính trị - tư tưởng, thể chế - pháp lý và thực tiễn chính trị hình thành sáng kiến; phân tích cách các nền tảng đó được chuyển hóa thành mục tiêu, công cụ, diễn ngôn và cơ chế triển khai; từ đó đánh giá tác động, hiệu quả và xu hướng điều chỉnh của BRI, đặc biệt trong trường hợp Đông Nam Á và Việt Nam.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 cho thấy các nghiên cứu về BRI đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, song vẫn còn khoảng trống trong việc phân tích nền tảng chính trị của sáng kiến như một chỉnh thể. Đây là cơ sở để luận án xây dựng khung lý luận và triển khai các chương tiếp theo theo hướng nối kết nguồn gốc hình thành, cơ chế triển khai, tác động, hiệu quả và xu hướng điều chỉnh của BRI.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH VỀ NỀN TẢNG CHÍNH TRỊ CỦA SÁNG KIẾN VÀNH ĐAI VÀ CON ĐƯỜNG

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Khái niệm nền tảng, nền tảng chính trị

Trong luận án, “nền tảng” được hiểu là những yếu tố cơ bản làm cơ sở cho sự hình thành và vận động của một hiện tượng. “Nền tảng chính trị” là tổ hợp các tiền đề và điều kiện liên quan đến tư tưởng, lợi ích, quyền lực, tổ chức và quá trình hoạch định, thực thi chính sách, có chức năng nâng đỡ, định hướng và chi phối một chính sách hoặc chiến lược. Khái niệm này được sử dụng theo nghĩa phân tích, không chỉ để mô tả bối cảnh chính trị chung.

Theo đó, nền tảng chính trị của BRI được nhận diện qua năm cấu phần có quan hệ tương tác: lịch sử - văn hóa, chính trị - tư tưởng, địa chính trị, thể chế Đảng - Nhà nước và chính sách - pháp lý. Những tiền đề này được xem xét cùng lợi ích phát triển, yêu cầu an ninh, nhu cầu thừa nhận và logic quyền lực nhằm giải thích vì sao Trung Quốc lựa chọn, tổ chức và điều chỉnh BRI. Nhờ vậy, phân tích không dừng ở các dự án riêng lẻ hoặc ở tác động đã xuất hiện.

2.1.2. Sáng kiến, Vành đai và Con đường

“Sáng kiến” được hiểu là sự đề xuất ý tưởng, chủ trương hoặc giải pháp có mục tiêu và định hướng triển khai trong thực tiễn. Sáng kiến Vành đai và Con đường do Trung Quốc khởi xướng năm 2013, với hai hợp phần ban đầu là Vành đai Kinh tế Con đường Tơ lụa và Con đường Tơ lụa trên biển thế kỷ XXI. BRI về sau mở rộng sang kết nối chính sách, hạ tầng, thương mại, tài chính, giao lưu nhân dân, công nghệ số, hàng không, văn hóa và giáo dục. Vì vậy, đây là một khuôn khổ hợp tác nhiều chủ thể, nhiều lĩnh vực, không đồng nhất với một dự án hay chương trình đầu tư đơn lẻ.

2.2. Khung lý thuyết và cách vận dụng vào phân tích nền tảng chính trị của BRI

2.2.1. Chủ nghĩa Mác

Chủ nghĩa Mác cung cấp cơ sở phương pháp luận để phân tích BRI trong mối quan hệ giữa điều kiện vật chất, phát triển kinh tế, vai trò nhà nước và quan hệ quyền lực. Theo cách tiếp cận này, BRI được nhìn nhận như kết quả của sự tác động qua lại giữa nhu cầu phát triển trong nước, tái cấu trúc kinh tế, bảo đảm ổn định chính trị và điều chỉnh môi trường quốc tế. Cách tiếp cận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử giúp luận án tránh cách giải thích giản đơn coi BRI chỉ là quyết định chủ quan của lãnh đạo hoặc chỉ là phản ứng trước dư thừa công suất.

2.2.2. Chủ nghĩa hiện thực

Chủ nghĩa hiện thực giúp lý giải BRI từ góc độ lợi ích quốc gia, quyền lực, an ninh và cạnh tranh chiến lược. BRI không chỉ là một chương trình hợp tác kinh tế, mà còn là công cụ để Trung Quốc giảm thiểu điểm yếu chiến lược, mở rộng không gian ảnh hưởng, tái cấu trúc các quan hệ phụ thuộc và nâng cao vị thế trong trật tự khu vực, toàn cầu. Từ đó, BRI có thể được xem là phương thức chuyển hóa tiềm lực kinh tế thành quyền lực chiến lược phục vụ đồng thời cho an ninh quốc gia, an ninh chế độ và mục tiêu phục hưng dân tộc.

2.2.3. Chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do cung cấp cách nhìn về BRI như một cơ chế thúc đẩy hợp tác, phụ thuộc lẫn nhau và thể chế hóa quan hệ quốc tế. BRI được Trung Quốc trình bày như một sáng kiến mở rộng kết nối hạ tầng, thương mại, tài chính và giao lưu, tạo ra lợi ích cùng có lợi. Đồng thời, việc Trung Quốc thúc đẩy các thiết chế và diễn đàn hợp tác cho thấy BRI còn gắn với nỗ lực xây dựng khuôn khổ thể chế, chuẩn mực hợp tác và mạng lưới liên kết mới trong đời sống quốc tế.

2.2.4. Lý thuyết cân bằng quyền lực

Lý thuyết cân bằng quyền lực giúp nhận diện tác động của BRI đối với tương quan quyền lực và phản ứng của các chủ thể khác. Khi Trung Quốc mở rộng các hành lang kết nối, mạng lưới tài chính và công nghệ, các quốc gia liên quan có thể hợp tác, điều chỉnh hoặc tìm kiếm phương án thay thế tùy theo lợi ích và nhận thức an ninh. Cách tiếp cận này bổ sung cho chủ nghĩa hiện thực ở phương diện quan hệ tương tác và phản hồi chiến lược, không mặc định mọi dự án BRI đều tạo ra lợi thế quyền lực cho Trung Quốc.

2.2.5. Tiếp cận thể chế lịch sử và mô hình Đảng - Nhà nước Trung Quốc

Tiếp cận thể chế lịch sử giúp luận án xem xét BRI như kết quả của một quá trình tích lũy chính sách và vận động thể chế lâu dài, thay vì như một quyết sách đối ngoại đơn lẻ được công bố năm 2013. Các quyết sách đối ngoại lớn của Trung Quốc thường gắn với vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, yêu cầu

ổn định chính trị, tư duy nhà nước phát triển, năng lực huy động nguồn lực tập trung và xu hướng chuyển hóa mục tiêu phát triển trong nước thành chương trình hành động đối ngoại.

Tiếp cận mô hình Đảng - Nhà nước giúp giải thích quá trình chuyển hóa định hướng chính trị thành hành động chính sách. Đảng xác lập định hướng và ưu tiên; các cơ quan nhà nước cụ thể hóa thành văn kiện, kế hoạch, cơ chế phối hợp và công cụ pháp lý; doanh nghiệp, ngân hàng chính sách, chính quyền địa phương và các chủ thể liên quan tham gia tổ chức nguồn lực và thực hiện dự án. Năng lực huy động tập trung là điều kiện quan trọng của BRI, nhưng kết quả còn phụ thuộc vào sự tiếp nhận và điều kiện thực tế của từng đối tác.

2.3. Khung phân tích nền tảng chính trị của Sáng kiến Vành đai và Con đường

Khung phân tích xác định năm cấu phần: lịch sử - văn hóa, chính trị - tư tưởng, địa chính trị, thể chế Đảng - Nhà nước và chính sách - pháp lý. Các cấu phần được kết nối qua bốn cơ chế: (1) kiến tạo nhận thức và thừa nhận, chuyển các biểu tượng và giá trị thành cách lý giải về sự cần thiết của BRI; (2) lựa chọn lợi ích, xác lập ưu tiên chiến lược về hành lang, đối tác và lĩnh vực hợp tác; (3) thể chế hóa và huy động nguồn lực thông qua hệ thống Đảng - Nhà nước cùng các chủ thể thực hiện; (4) phản hồi và điều chỉnh từ kết quả dự án, phản ứng xã hội, rủi ro và môi trường quốc tế. Khung phân tích được vận dụng theo chiều lịch sử và hiện tại, giúp phân biệt những tiền đề có tính lâu dài với công cụ thực thi ở từng thời kỳ, đồng thời giải thích quá trình hình thành, triển khai và điều chỉnh BRI từ năm 2013.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 làm rõ các khái niệm và cơ sở lý thuyết để hình thành khung phân tích BRI gồm năm cấu phần có quan hệ tương tác. Những cấu phần này được chuyển hóa thành mục tiêu, công cụ và phương thức triển khai thông qua các cơ chế kiến tạo nhận thức, lựa chọn ưu tiên chiến lược, thể chế hóa - huy động nguồn lực và phản hồi - điều chỉnh. Khung phân tích cho phép nối kết các tiền đề lâu dài của Trung Quốc với hoạt động chính sách từ năm 2013, đồng thời tránh giải thích BRI bằng một động lực đơn nhất.

CHƯƠNG 3

CÁC NỀN TẢNG CHÍNH TRỊ HÌNH THÀNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG SÁNG KIẾN VÀNH ĐAI VÀ CON ĐƯỜNG

3.1. Nền tảng lịch sử - văn hóa và địa chính trị được chính trị hóa trong BRI

3.1.1. Cơ sở lịch sử của tư duy kết nối và mở rộng không gian phát triển

Luận án chỉ ra rằng biểu tượng Con đường Tơ lụa trên bộ và trên biển được Trung Quốc tái huy động trong bối cảnh toàn cầu hóa để diễn giải mục tiêu kết nối và mở rộng không gian phát triển. Việc vận dụng ký ức lịch sử tạo thêm nguồn tham chiếu văn hóa và diễn ngôn cho BRI, nhưng không có nghĩa sáng kiến là sự tiếp nối trực tiếp, nguyên dạng của Con đường Tơ lụa trong quá khứ. Tính kế thừa được thể hiện chủ yếu ở cách lựa chọn, tái diễn giải và chính trị hóa các biểu tượng lịch sử.

3.1.2. Cơ sở nền tảng văn hóa chính trị

Những lớp nhận thức về vị thế trung tâm, trật tự, giao lưu văn minh và khát vọng phục hưng dân tộc góp phần hình thành nguồn lực biểu tượng cho BRI. Trong diễn ngôn đương đại, Trung Quốc kết hợp các yếu tố lịch sử - văn hóa với thông điệp kết nối, hợp tác và phát triển để gia tăng mức độ thừa nhận đối với sáng kiến. Tuy nhiên, tác động của những biểu tượng này phụ thuộc vào cách chúng được tiếp nhận tại từng quốc gia và trong những điều kiện chính trị - xã hội cụ thể.

3.1.3. Cơ sở nền tảng địa chính trị

Vị trí lục địa - biển của Trung Quốc, các hành lang Á - Âu, mạng lưới cảng biển, eo biển, tuyến năng lượng và những điểm nút logistics tạo ra các nhu cầu kết nối và bảo đảm an ninh chiến lược. BRI là một phương thức đáp ứng đồng thời mục tiêu phát triển và yêu cầu mở rộng lựa chọn về tuyến, thị trường và nguồn cung. Tuy vậy, ưu thế địa lý không tự động tạo ra ảnh hưởng chính trị; hiệu quả còn tùy thuộc vào điều kiện thực thi và phản ứng của các quốc gia tham gia.

Từ các phân tích trên có thể thấy, các yếu tố lịch sử, văn hóa và địa chính trị tạo nên tầng nền sâu trong quá trình hình thành BRI. Tuy nhiên, các điều kiện đó chỉ trở thành động lực chính trị trực tiếp khi được chuyển hóa thành tư tưởng lãnh đạo, diễn ngôn chính danh và quyết sách đối ngoại. Vì vậy, sau khi làm rõ các tầng nền lịch sử, văn hóa và địa chính trị, luận án tiếp tục phân tích nền tảng chính trị - tư tưởng và diễn ngôn lãnh đạo như tầng trực tiếp định hình mục tiêu, tính chính danh và phương thức triển khai BRI.

3.2. Nền tảng chính trị - tư tưởng và diễn ngôn lãnh đạo của Trung Quốc

3.2.1. Tư duy mở đường và ý thức trung tâm trong lịch sử chính trị Trung Quốc

Tư duy mở đường, những nhận thức lịch sử về vị thế quốc gia và nhu cầu mở rộng không gian phát triển được luận án xem xét như các nguồn tham chiếu của tư tưởng chính trị Trung Quốc. Các yếu tố đó không được tái hiện nguyên trạng trong BRI mà được lựa chọn, diễn giải lại trong bối cảnh cải cách, hội nhập và mục tiêu phục hưng dân tộc, từ đó góp phần định hình nhận thức và ngôn ngữ chính sách đối ngoại.

3.2.2. Biểu hiện trong tư tưởng tự chủ, độc lập và an ninh cách mạng thời Mao Trạch Đông

Thời Mao Trạch Đông định hình những quan niệm về độc lập, tự chủ, bảo vệ chủ quyền và an ninh cách mạng. Mặc dù BRI chưa xuất hiện trong giai đoạn này, những kinh nghiệm về tự lực và nhận thức đối với môi trường quốc tế tạo nên một lớp tham chiếu trong tư duy chiến lược về sau của Trung Quốc. Luận án không xem đây là nguyên nhân trực tiếp hình thành BRI, mà là một tiền đề tư tưởng được kế thừa và điều chỉnh trong bối cảnh mới.

3.2.3. Biểu hiện trong tư tưởng cải cách, mở cửa và hội nhập có kiểm soát thời Đặng Tiểu Bình

Tư tưởng Đặng Tiểu Bình chuyển trọng tâm từ cách mạng sang phát triển, từ khép kín sang cải cách, mở cửa và hội nhập có kiểm soát. Sự tích lũy năng lực kinh tế, công nghệ, thương mại và thể chế trong giai đoạn này tạo cơ sở để Trung Quốc về sau triển khai các chiến lược vươn ra bên ngoài, trong đó BRI là bước phát triển cao hơn của quá trình mở rộng không gian phát triển.

3.2.4. Biểu hiện trong tư tưởng phục hưng dân tộc và chủ động kiến tạo trật tự thời Chủ tịch Tập Cận Bình

Dưới thời Chủ tịch Tập Cận Bình, BRI gắn với định hướng phục hưng dân tộc, mở rộng hợp tác, xây dựng cộng đồng chung vận mệnh và thúc đẩy phát triển chất lượng cao. Sáng kiến thể hiện sự kết hợp giữa yêu cầu phát triển trong nước với nỗ lực tạo lập môi trường đối ngoại thuận lợi. Tuy vậy, BRI cũng kế thừa quá trình tích lũy năng lực và điều chỉnh chính sách từ các giai đoạn trước, trong đó có cải cách, mở cửa thời Đặng Tiểu Bình và các định hướng “đi ra ngoài”, phát triển miền Tây, mở rộng hội nhập dưới thời Giang Trạch Dân và Hồ Cẩm Đào.

3.3. Nền tảng thực tiễn chính trị hình thành Sáng kiến Vành đai và Con đường

3.3.1. Nền tảng chính sách - pháp lý và quá trình thể chế hóa BRI

BRI được thể chế hóa thông qua một cấu trúc nhiều tầng, không dựa vào một đạo luật bao trùm riêng biệt: định hướng trong Điều lệ Đảng, chương trình và cơ chế phối hợp của Nhà nước, các Sách trắng, cơ chế tư pháp hỗ trợ và mạng lưới văn kiện, thỏa thuận đối ngoại. Quá trình này chuyển định hướng chiến lược thành khuôn khổ triển khai, kết nối vai trò lãnh đạo chính trị với năng lực tổ chức, huy động vốn, phối hợp chính sách và hợp tác quốc tế.

3.3.2. Kinh nghiệm quản trị và năng lực lãnh đạo trong quá trình hình thành BRI

Luận án phân tích kinh nghiệm quản trị của đội ngũ lãnh đạo Trung Quốc như một nền tảng thực tiễn quan trọng, hình thành qua quá trình xã hội hóa chính trị, công tác cơ sở và tích lũy năng lực quản lý ở nhiều cấp. Trường hợp Tập Cận Bình cho thấy sự kết hợp giữa trải nghiệm ở nông thôn, địa phương ven biển và trung tâm kinh tế với tư duy về phát triển, cải cách và mở cửa. Từ đó có thể nhận diện ba điều kiện hỗ trợ BRI: ý thức về tính liên tục của mục tiêu phát triển; năng lực kết nối yêu cầu của trung ương với thực tiễn địa phương; và kinh nghiệm điều hành các lĩnh vực có tính liên ngành như giảm nghèo, hạ tầng, sinh thái, công nghệ.

3.4. Sự mở rộng công cụ và không gian triển khai của BRI dưới tác động của logic chính trị

Không gian công nghệ số

Con đường tơ lụa kỹ thuật số mở rộng BRI từ kết nối vật chất sang viễn thông, dữ liệu, thương mại điện tử, ứng dụng số và các tiêu chuẩn công nghệ. Trong logic chính trị của sáng kiến, không gian này liên hệ yêu cầu phát triển với năng lực tự chủ công nghệ, an ninh dữ liệu và khả năng tham gia định hình các quy tắc kết nối. Kết quả hợp tác vẫn chịu tác động của pháp luật, hạ tầng và lựa chọn của quốc gia tiếp nhận.

Không gian kết nối hàng không

Con đường tơ lụa trên không bổ sung kết nối hàng không, trung chuyển và logistics quốc tế cho mạng lưới hạ tầng bộ - biển của BRI. Hợp phần này nâng cao tính linh hoạt của các hành lang vận tải và hỗ trợ liên kết các trung tâm sản xuất, thương mại; đồng thời cho thấy sáng kiến điều chỉnh công cụ để đáp ứng yêu cầu về tốc độ, khả năng duy trì chuỗi cung ứng và kết nối xuyên khu vực.

Không gian văn hóa và giáo dục

Các hoạt động giáo dục, đào tạo nhân lực, giao lưu học thuật, ngôn ngữ và văn hóa làm phong phú thêm kết nối xã hội của BRI. Bên cạnh hạ tầng và thương mại, các hoạt động này góp phần tạo sự hiểu biết, xây dựng điều kiện xã hội cho hợp tác và hỗ trợ quá trình truyền thông chính sách. Mức độ chấp nhận và hiệu quả lâu dài phụ thuộc vào nhu cầu, lợi ích và sự tham gia của cộng đồng tại các nước tiếp nhận.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 làm rõ sự tương tác giữa nền tảng lịch sử - văn hóa, chính trị - tư tưởng, địa chính trị, thể chế Đảng - Nhà nước và hệ thống chính sách - pháp lý trong quá trình hình thành BRI. Ký ức lịch sử và văn hóa tạo nguồn lực biểu tượng; tư tưởng và diễn ngôn lãnh đạo định hướng mục tiêu; điều kiện địa chính trị đặt ra yêu cầu về không gian; thể chế và kinh nghiệm quản trị hỗ trợ huy động nguồn lực, tổ chức chính sách. BRI mở rộng sang kết nối số, hàng không, văn hóa và giáo dục cho thấy các nền tảng đó tiếp tục được chuyển hóa thành những công cụ thích ứng với điều kiện mới, không phải thành quả của riêng một nhân tố.

CHƯƠNG 4

TÁC ĐỘNG, HIỆU QUẢ VÀ XU HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH CỦA BRI TỪ NỀN TẢNG CHÍNH TRỊ

4.1. Tác động của BRI nhìn từ logic nền tảng chính trị

4.1.1. Tác động địa chính trị - an ninh từ logic mở rộng không gian chiến lược

BRI tạo ra tác động địa chính trị - an ninh thông qua các hành lang kinh tế, cảng biển, đường sắt, mạng lưới logistics và điểm kết nối quan trọng. Các công cụ này có thể mở rộng lựa chọn vận tải, tiếp cận thị trường và không gian hợp tác của Trung Quốc, đồng thời ảnh hưởng đến tính toán chiến lược của các chủ thể khác. Tuy nhiên, tác động không diễn ra một chiều: năng lực quản trị, lợi ích và phản ứng của nước tiếp nhận quyết định mức độ chuyển hóa kết nối vật chất thành ảnh hưởng chính trị - chiến lược.

4.1.2. Tác động kinh tế - xã hội từ logic kết nối phát triển và phụ thuộc lẫn nhau

BRI mở ra cơ hội bổ sung hạ tầng, thương mại, đầu tư và kết nối logistics cho các quốc gia tham gia. Tuy nhiên, lợi ích không phân bổ đồng đều và phụ thuộc vào chất lượng dự án, liên kết với kinh tế trong nước, khả năng hoàn vốn và điều kiện thể chế. Rủi ro tài chính, nợ, công nghệ, lao động, môi trường và xã hội có thể làm giảm hiệu quả phát triển. Vì thế, không thể đồng nhất việc hoàn thành công trình hoặc mở rộng kết nối với sự hình thành lợi ích kinh tế - xã hội bền vững.

4.1.3. Tác động đến Đông Nam Á và Việt Nam từ sự đan xen giữa lợi ích phát triển và nền tảng chính trị

Đông Nam Á là không gian có vị trí quan trọng trong mạng lưới BRI do nhu cầu kết nối, vai trò của các tuyến vận tải và quan hệ kinh tế chặt chẽ với Trung Quốc. Các trường hợp trong khu vực cho thấy cùng một khuôn khổ hợp tác nhưng tác động khác nhau tùy năng lực thể chế, lựa chọn chính sách, khả năng thương lượng và mức độ chấp nhận xã hội. Do đó, quốc gia tiếp nhận có vai trò chủ động trong xác định phạm vi, điều kiện và kết quả hợp tác BRI.

Đối với Việt Nam, BRI tạo ra khả năng bổ sung nguồn lực cho kết nối hạ tầng, logistics, thương mại, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực, song cũng đòi hỏi thận trọng về nợ, chất lượng dự án, môi trường - xã hội, công nghệ và độc lập, tự chủ. Việc đánh giá cần đặt trong quy hoạch và chiến lược phát triển quốc gia, xem xét lợi ích thực chất của từng dự án thay vì căn cứ vào nhãn BRI hoặc quy mô vốn. Cách tiếp cận phù hợp là lựa chọn có điều kiện và chủ động kiểm soát rủi ro.

4.2. Hiệu quả triển khai và xu hướng điều chỉnh BRI trong logic nền tảng chính trị

4.2.1. Tính hiệu quả trong triển khai BRI theo các tiêu chí chính trị - phát triển

Luận án khẳng định hiệu quả của BRI là hiệu quả có điều kiện, không thể đánh giá đơn giản bằng số lượng dự án hoặc quy mô vốn đầu tư. Hiệu quả của sáng kiến phụ thuộc vào chất lượng kết nối, năng lực huy động nguồn lực, khả năng chuyển hóa kết nối kinh tế thành ảnh hưởng chiến lược, mức độ kiểm soát rủi ro về nợ, môi trường, xã hội, minh bạch và sự chấp nhận của nước tiếp nhận. BRI vừa thể hiện năng lực tổ chức chiến lược của mô hình Đảng - Nhà nước Trung Quốc, vừa bộc lộ những giới hạn khi đối diện với cạnh tranh chiến lược, yêu cầu phát triển bền vững và sự thận trọng ngày càng tăng của các quốc gia liên quan.

4.2.2. Dự báo xu hướng điều chỉnh BRI gắn với nền tảng chính trị của Trung Quốc

Từ logic nền tảng chính trị đã phân tích, luận án dự báo BRI sẽ tiếp tục được duy trì như một công cụ quan trọng trong chiến lược phát triển và đối ngoại của Trung Quốc, nhưng xu hướng triển khai sẽ điều chỉnh theo hướng chọn lọc hơn, nhấn mạnh phát triển chất lượng cao, xanh hóa, số hóa, tiêu chuẩn hóa, kiểm soát rủi ro và tăng cường địa phương hóa. Trung Quốc sẽ ưu tiên các dự án có hiệu quả chiến lược rõ hơn, giảm bớt các dự án có rủi ro cao, đồng thời tăng cường các hợp phần số, xanh, văn hóa, giáo dục và tiêu chuẩn.

4.2.3. Một số khuyến nghị với Việt Nam

Đối với Việt Nam, các hợp phần kết nối hạ tầng, logistics, số và xanh có thể được thúc đẩy theo hướng linh hoạt, chọn lọc và chú trọng hiệu quả thực chất. Kết quả hợp tác sẽ phụ thuộc vào điều kiện tài chính, công nghệ, môi trường - xã hội, năng lực đàm phán và quản trị dự án cũng như sự phù hợp với nhu cầu phát triển của Việt Nam.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 cho thấy tác động của BRI hình thành qua sự chuyển hóa những nền tảng chính trị thành công cụ kết nối, tài chính, công nghệ và hợp tác, đồng thời chịu sự điều chỉnh từ lựa chọn của quốc gia tiếp nhận. Hiệu quả sáng kiến cần được đánh giá trên bốn phương diện: kết nối, chiến lược, phát triển và bền vững. Các xu hướng chất lượng cao, số - xanh - tiêu chuẩn, củng cố hành lang, địa phương hóa và phân hóa khu vực phản ánh quá trình phản hồi, điều chỉnh của BRI. Với Việt Nam, điều cốt lõi là chủ động lựa chọn dự án, nâng cao chất lượng thẩm định và quản trị hợp tác, bảo đảm lợi ích quốc gia và khả năng tự chủ phát triển.

KẾT LUẬN

Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc, xét trong toàn bộ tiến trình hình thành, triển khai và điều chỉnh, không thể được giải thích đầy đủ nếu chỉ nhìn từ quy mô đầu tư, số lượng công trình hay mức độ mở rộng của các tuyến kết nối. Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy BRI là một sáng kiến có cấu trúc chính trị, chiến lược đa dạng, được hình thành trong sự giao thoa giữa nhu cầu phát triển trong nước, tư duy chính trị của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, ký ức lịch sử - văn hóa, điều kiện địa chính trị, cơ chế tổ chức quyền lực và quá trình thể chế hóa chính sách của Trung Quốc. Chính sự kết hợp đó giúp lý giải vì sao một sáng kiến được khởi xướng năm 2013 lại nhanh chóng vượt khỏi phạm vi kết nối hạ tầng để trở thành một khuôn khổ hợp tác rộng, bao trùm thương mại, đầu tư, tài chính, công nghệ, logistics, văn hóa, giáo dục và nhiều không gian kết nối mới.

Xuất phát từ câu hỏi trung tâm về những nền tảng chính trị nào đã hình thành, định hướng và tác động đến quá trình điều chỉnh BRI, luận án xác định năm cấu phần có quan hệ chặt chẽ với nhau. Thứ nhất là nền tảng lịch sử - văn hóa, thể hiện ở ký ức về Con đường tơ lụa, truyền thống kết nối, những lớp nhận thức về vị thế và không gian, cùng việc sử dụng lịch sử như một nguồn tham chiếu cho các diễn ngôn phát triển và phục hưng dân tộc. Thứ hai là nền tảng chính trị - tư tưởng, được biểu hiện qua sự vận động của tư duy phát triển, độc lập, tự chủ, cải cách, mở cửa, an ninh, phục hưng và vị thế quốc gia trong các thời kỳ lãnh đạo khác nhau. Thứ ba là nền tảng địa chính trị, gắn với vị trí, hành lang, chuỗi cung ứng, an ninh năng lượng và nhu cầu mở rộng không gian phát triển trong một môi trường khu vực và quốc tế ngày càng cạnh tranh. Thứ tư là nền tảng thể chế Đảng - Nhà nước, thể hiện ở cơ chế ra quyết định, khả năng điều phối giữa trung ương và địa phương, sự tham gia của doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng chính sách và các thiết chế có khả năng huy động nguồn lực lớn. Thứ năm là nền tảng chính sách - pháp lý, thông qua đó những định hướng ở cấp độ tư tưởng và chiến lược được chuyển hóa thành văn kiện, kế hoạch, cơ chế hợp tác, thiết chế tài chính và những công cụ triển khai cụ thể. Năm cấu phần này không tồn tại riêng rẽ mà tương tác, bổ sung và điều chỉnh lẫn nhau trong toàn bộ quá trình vận động của BRI.

Từ đó, luận án cho rằng sự ra đời của BRI năm 2013 không nên được hiểu như một quyết sách xuất hiện đột ngột, cũng không phải là sự tiếp nối trực tiếp của một chính sách nào trong lịch sử Trung Quốc. Điều đáng chú ý hơn là quá trình tích lũy, lựa chọn và tái diễn giải nhiều khía cạnh kinh nghiệm khác nhau. Từ những biểu tượng lịch sử về kết nối Đông - Tây, yêu cầu độc lập và tự chủ trong giai đoạn cách mạng, tư duy lấy phát triển làm trọng tâm và mở cửa có kiểm soát trong thời kỳ cải cách, đến mục tiêu phục hưng dân tộc và chủ động hơn trong định hình môi trường bên ngoài, mỗi giai đoạn đều để lại những yếu tố có khả năng được tái huy động trong điều kiện mới. BRI vì vậy phản ánh cả tính liên tục và tính biến đổi, liên tục ở nhu cầu phát triển, bảo đảm an ninh và nâng cao vị thế quốc gia; nhưng biến đổi về quy mô, công cụ, không gian triển khai và mức độ chủ động trong quan hệ với thế giới bên ngoài.

Trên phương diện lý luận, nghiên cứu cũng cho thấy không một lý thuyết đơn lẻ nào có thể giải thích toàn bộ BRI. Cách tiếp cận chủ nghĩa Mác góp phần làm rõ mối liên hệ giữa điều kiện vật chất, nhu cầu phát triển, lợi ích kinh tế - chính trị và vai trò của nhà nước trong việc tổ chức các nguồn lực phát triển. Chủ nghĩa hiện thực giúp nhận diện các vấn đề về lợi ích quốc gia, an ninh, khả năng tự chủ và vị thế; lý thuyết cân bằng quyền lực bổ sung cách giải thích về phản ứng của các chủ thể khác khi tương quan quyền lực và không gian chiến lược thay đổi. Chủ nghĩa tự do làm rõ vai trò của hợp tác, thể chế, kết nối kinh tế và sự phụ thuộc lẫn nhau, đồng thời cho thấy quan hệ giữa Trung Quốc và các đối tác không đơn thuần vận hành theo logic áp đặt một chiều. Tiếp cận thể chế lịch sử và mô hình Đảng - Nhà nước Trung Quốc giúp giải thích vì sao những định hướng chính trị có thể được duy trì qua thời gian, được thể chế hóa, huy động nguồn lực và điều chỉnh khi gặp những phản hồi mới. Việc kết hợp các cách tiếp cận này cho phép luận án tránh hai cách giải thích giản lược thường gặp hoặc coi BRI chủ yếu là một chương trình kinh tế, hoặc xem toàn bộ sáng kiến như một công cụ địa chính trị có mục tiêu và kết quả định trước.

Một kết quả quan trọng của luận án là làm rõ cơ chế chuyển hóa từ nền tảng chính trị thành hành động thực tiễn. Các nền tảng lịch sử, tư tưởng và địa chính trị trước hết góp phần tạo nên nhận thức về nhu cầu, mục tiêu và biểu hiện của sáng kiến; từ đó các lợi ích và ưu tiên chiến lược được lựa chọn, thể chế hóa thành chính sách và được hỗ trợ bằng nguồn lực của hệ thống Đảng - Nhà nước. Những định hướng này tiếp tục được cụ thể hóa qua hành lang kinh tế, tuyến đường sắt, cảng biển, mạng lưới logistics, cơ chế tài chính, hợp tác số, hàng không, văn hóa và giáo dục. Tuy nhiên, quá trình đó không kết thúc ở việc ban hành chính sách hay xây dựng công trình. Kết quả triển khai, phản ứng của nước tiếp nhận, cạnh tranh quốc tế, rủi ro nợ, môi trường,

xã hội, công nghệ và mức độ chấp nhận của cộng đồng tiếp tục tạo ra những phản hồi, từ đó tác động trở lại việc lựa chọn công cụ và thứ tự ưu tiên của BRI. Đây chính là cơ chế giúp lý giải sự chuyển dịch của sáng kiến từ giai đoạn nhấn mạnh mở rộng quy mô sang chú trọng hơn đến chất lượng, kiểm soát rủi ro, phát triển xanh, số hóa, tiêu chuẩn và tính bền vững.

Sự mở rộng từ kết nối hạ tầng truyền thống sang Con đường tơ lụa kỹ thuật số, Con đường tơ lụa trên không, hợp tác văn hóa - giáo dục và các lĩnh vực phát triển chất lượng cao cho thấy BRI ngày càng vận hành như một mạng lưới kết nối nhiều yếu tố. Trong mạng lưới đó, giao thông và thương mại tạo nên nền tảng vật chất; tài chính hỗ trợ quá trình triển khai; công nghệ và dữ liệu mở rộng phạm vi kết nối; còn văn hóa, giáo dục và giao lưu xã hội góp phần xây dựng những điều kiện xã hội cho hợp tác lâu dài. Tuy nhiên, khả năng tạo ra tác động chiến lược của các công cụ này không phải là kết quả tự động. Một hành lang giao thông, một cảng biển hay một nền tảng số chỉ có thể tạo ra ảnh hưởng đáng kể khi nó được đặt trong những quan hệ kinh tế, thể chế và chính trị cụ thể. Vì vậy, luận án không đồng nhất sự hiện diện kinh tế với ảnh hưởng chính trị, cũng không mặc nhiên xem mọi dự án BRI là biểu hiện của một chiến lược thống nhất theo cùng một mức độ.

Phân tích tác động và hiệu quả của BRI tiếp tục củng cố nhận định đó. Luận án đề xuất xem xét hiệu quả của sáng kiến trên bốn phương diện có quan hệ với nhau: hiệu quả kết nối, hiệu quả chiến lược, hiệu quả phát triển và hiệu quả bền vững. Kết nối có thể làm giảm thời gian vận chuyển, chi phí logistics và mở rộng thị trường, nhưng kết nối tự thân chưa bảo đảm tạo ra phát triển. Lợi thế về hành lang và điểm kết nối có thể tạo thêm dư địa chiến lược, song mức độ chuyển hóa thành ảnh hưởng còn phụ thuộc vào lựa chọn của các đối tác và những phương án thay thế mà họ có. Tương tự, lợi ích kinh tế chỉ trở thành kết quả phát triển lâu dài khi được liên kết với năng lực sản xuất trong nước, nguồn nhân lực, chất lượng thể chế và khả năng hấp thụ của nền kinh tế. Cuối cùng, mọi kết quả đạt được đều có thể bị suy giảm nếu đi kèm gánh nặng tài chính, hệ quả môi trường - xã hội, thiếu minh bạch hoặc phản ứng chính trị kéo dài. Do đó, hiệu quả của BRI về bản chất là hiệu quả có điều kiện, không đồng đều giữa các khu vực và không vận động theo một đường thẳng.

Đông Nam Á là không gian thể hiện khá rõ tính chất có điều kiện đó. Nhu cầu lớn về hạ tầng, thương mại, logistics và kết nối khiến khu vực có nhiều điểm giao với BRI, nhưng cách thức tiếp nhận và kết quả triển khai khác nhau đáng kể giữa các quốc gia. Các trường hợp được phân tích trong luận án cho thấy nước tiếp nhận không phải là chủ thể thụ động. Năng lực thể chế, khả năng thương lượng, chiến lược phát triển, cấu trúc kinh tế và mức độ đồng thuận trong nước có thể làm thay đổi quy mô, điều kiện và thậm chí phương thức triển khai dự án. Chính vai trò trung gian của nước tiếp nhận giải thích vì sao cùng một nền tảng chính trị và cùng một khuôn khổ BRI nhưng lại tạo ra những kết quả khác nhau tại các quốc gia khác nhau. Đây cũng là điểm cho phép luận án đi xa hơn cách mô tả BRI đơn thuần bằng hai mặt cơ hội và thách thức.

Đối với Việt Nam, nghiên cứu cho thấy BRI cần được đặt trong quan hệ với chính nhu cầu và chiến lược phát triển của Việt Nam, chứ không nên được xem như một khuôn khổ bên ngoài có khả năng tự quyết định lợi ích hay rủi ro. Việt Nam có nhu cầu thực tế về nâng cấp hạ tầng, logistics, kết nối chuỗi cung ứng, chuyển đổi số và mở rộng hợp tác kinh tế, đồng thời cũng phải cân nhắc các yêu cầu về bền vững tài chính, năng lực công nghệ, môi trường - xã hội, an ninh và không gian tự chủ chính sách. Từ kết quả nghiên cứu, luận án xác định giá trị của một dự án hợp tác không nằm ở nhân BRI hay quy mô vốn, mà ở mức độ phù hợp với quy hoạch và nhu cầu phát triển của Việt Nam, khả năng tạo giá trị trong nước, tính minh bạch, chất lượng thẩm định, khả năng kiểm soát rủi ro và mức độ bảo đảm lợi ích lâu dài. Theo cách tiếp cận này, vấn đề trọng tâm không phải là lựa chọn giữa tham gia và không tham gia theo nghĩa giản đơn, mà là năng lực của Việt Nam trong việc lựa chọn, thương lượng, giám sát và chuyển hóa nguồn lực bên ngoài thành năng lực phát triển nội sinh.

Từ toàn bộ kết quả nghiên cứu có thể rút ra kết luận trung tâm của luận án, nền tảng chính trị của BRI là một cấu trúc nhiều yếu tố, trong đó lịch sử - văn hóa tạo nên cơ sở nhận thức và nguồn lực biểu tượng; chính trị - tư tưởng định hướng giá trị và mục tiêu; địa chính trị xác lập những yêu cầu về không gian, an ninh và vị thế; mô hình Đảng - Nhà nước tạo năng lực ra quyết định và huy động nguồn lực; còn hệ thống chính sách - pháp lý chuyển hóa các định hướng đó thành chương trình và công cụ thực thi. Chính sự tương tác giữa năm cấu phần này, cùng với cơ chế phản hồi từ thực tiễn, giúp giải thích vì sao BRI được hình thành, vì sao sáng kiến có khả năng mở rộng sang nhiều lĩnh vực, vì sao nó liên tục điều chỉnh và vì sao tác động của BRI vừa mang chiều cạnh phát triển, vừa có thể tạo ra những hệ quả chiến lược. Đây là điểm cốt lõi phân biệt cách tiếp cận của luận án với những nghiên cứu chỉ dừng ở mô tả dự án hoặc đánh giá kết quả kinh tế, địa chính trị riêng lẻ.

Về đóng góp khoa học, luận án trước hết góp phần cụ thể hóa khái niệm “nền tảng chính trị của BRI” thành một công cụ phân tích có các cấu phần, chỉ báo và cơ chế tương đối rõ ràng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu kết nối những yếu tố vốn thường được xem xét riêng rẽ lịch sử, văn hóa, tư tưởng lãnh đạo, địa chính trị, thể chế và chính sách trong một chuỗi giải thích thống nhất từ nguồn gốc hình thành đến mục tiêu, công cụ, phương thức triển khai, tác động và điều chỉnh của sáng kiến. Đồng thời, việc đặt Đông Nam Á và Việt Nam vào chuỗi phân tích này cho phép làm rõ thêm vai trò của chủ thể tiếp nhận, qua đó tránh cách nhìn BRI như một quá trình chỉ được quyết định từ phía Trung Quốc. Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp thêm một khung tham chiếu để nhận diện cơ hội, rủi ro và các điều kiện chi phối hiệu quả của những hoạt động hợp tác có liên quan đến BRI.

Luận án cũng có những giới hạn nhất định. Với trọng tâm là nền tảng chính trị và cơ chế chuyển hóa của BRI, nghiên cứu chưa có điều kiện đi sâu như nhau vào từng hành lang, từng quốc gia hay từng dự án cụ thể; việc lượng hóa tác động dài hạn của các hợp phần số, xanh, hàng không, văn hóa và giáo dục cũng còn hạn chế. Đây đồng thời là những hướng nghiên cứu có thể tiếp tục phát triển, đặc biệt là so sánh sâu hơn giữa các mô hình tiếp nhận BRI ở Đông Nam Á; đánh giá quá trình chuyển sang BRI chất lượng cao, xanh, số và địa phương hóa; nghiên cứu tương tác giữa BRI với các khuôn khổ kết nối và cạnh tranh chiến lược khác; cũng như tiếp tục làm rõ điều kiện để các quốc gia tiếp nhận chuyển hóa kết nối bên ngoài thành năng lực phát triển bên trong.

Nhìn từ chiều dài lịch sử đến những điều chỉnh gần đây, BRI cho thấy một đặc điểm xuyên suốt đó là khả năng kết hợp những nguồn lực và biểu tượng đã có với những nhu cầu mới của phát triển và môi trường quốc tế. Chính vì vậy, giá trị của việc nghiên cứu nền tảng chính trị BRI không chỉ nằm ở việc giải thích một sáng kiến của Trung Quốc, mà còn ở việc nhận diện cách tư tưởng, thể chế, lợi ích và năng lực nhà nước có thể được chuyển hóa thành những mạng lưới kết nối xuyên quốc gia, đồng thời chịu tác động ngược trở lại từ các đối tác và môi trường quốc tế. Đối với Việt Nam, hiểu rõ cơ chế đó là một cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng phân tích, dự báo và đánh giá các khuôn khổ hợp tác liên quan đến BRI trong những năm tới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Các công trình công bố trong giai đoạn 2023–2025 phản ánh trực tiếp các hướng nghiên cứu chủ yếu của luận án, gồm truyền thông chính sách về BRI, tác động của BRI đối với Đông Nam Á, hợp phần Con đường tơ lụa trên không, hợp tác giáo dục, kết nối bền vững và tác động địa chính trị. Các công trình này có tính cập nhật tương đối, gắn với tiến trình triển khai BRI sau mười năm và hỗ trợ kiểm chứng từng phần kết quả nghiên cứu của luận án.

1. Nguyễn Đình Tuấn (2023), “Việt Nam ứng xử linh hoạt với Sáng kiến ‘Vành đai và Con đường’: Những khuyến nghị trong truyền thông chính sách”, *Hội thảo Truyền thông chính sách tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*, Khoa Khoa học Chính trị, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.
2. Nguyễn Đình Tuấn (2024), “The Belt and Road Initiative’s influence on Southeast Asian countries’ foreign policy orientation”, *International Workshop: Regional and Sub-regional Cooperation in East and Southeast Asia: Toward a Sustainable and Innovative Future*, Thế Giới Publishers, pp. 74-97.
3. Nguyễn Đình Tuấn (2024), “Aerial Silk Road: The Final Piece of the Belt and Road Initiative”, *Second International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities*, Vietnam National University Press, pp. 260-270.
4. Nguyễn Đình Tuấn (2024), “Sáng kiến Vành đai và Con đường: Những lựa chọn phù hợp cho các quốc gia trong hợp tác giáo dục”, *Hội nghị Các nhà khoa học trẻ trong nghiên cứu và sáng tạo*, Trường Đại học Mở Hà Nội.
5. Nguyễn Đình Tuấn, Võ Thị Linh Trà (2024), “The Impact of the Belt and Road Initiative on the Tourism Potential of Southeast Asia”, *The 2nd International Conference on Economics 2024 (ICE 2024)*, Ho Chi Minh City Publishing House of Economics, pp. 190-200.
6. Nguyễn Đình Tuấn, Võ Thị Linh Trà (2024), “Connecting Southeast Asian Countries’ Education: The Case of the Belt and Road Initiative”, *International Conference on Social, Economic and Environmental Issues in Development (ICSEED 19th)*, Financial Publishing House, pp. 3119-3128.
7. Nguyễn Đình Tuấn (2025), “Belt and Road Initiative Cooperation, Sustainable Connectivity: The Case of Vietnam”, *The Third International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, pp. 222-231.
8. Nguyễn Đình Tuấn (2025), “China’s Maritime Strategy since the Early 21st Century and Its Geopolitical Impacts on the Indo-Pacific Region”, *Opportunities and Challenges to the Stability and Development of the Indo-Pacific Region*, Thế Giới Publishers, pp. 326-339.